FLYERS ENGLISH

Từ vựng A1 Movers: Thời gian

17 từ chủ đề thời gian mới ở cấp độ Cambridge A1 Movers, kèm 10 từ ở các cấp độ trước mà con vẫn cần. Mỗi từ có nghĩa dễ hiểu và một câu ví dụ.

Cách dùng danh sách này

1. Mỗi ngày học một chủ đề. Mười đến mười lăm phút là đủ.
2. Cùng con đọc to từ, nghĩa và câu ví dụ.
3. Đánh dấu vào ô khi con nói được từ và đặt được câu với từ đó.

Thời gian · A1 Movers 17 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **after** *preposition*	It means happening or coming later in time.	*We will eat lunch after we play outside.*
☐ **always** *adverb*	It happens every time.	*I always brush my teeth before bed.*
☐ **before** *preposition*	Earlier than something else; happening or done earlier.	*Wash your hands before you eat your lunch.*
☐ **every** *determiner*	All things of that kind.	*I brush my teeth every morning.*
☐ **Friday** *noun*	It is a day of the week after Thursday.	*We watch a movie every Friday night.*
☐ **Monday** *noun*	It is the first day of the week.	*We go to school on Monday.*
☐ **never** *adverb*	Not ever.	*I never eat broccoli.*
☐ **o'clock** *adverb*	It tells you what hour it is.	*School starts at nine o'clock.*
☐ **Saturday** *noun*	It is a day of the week, after Friday.	*I play football on Saturday.*
☐ **sometimes** *adverb*	Not always, but it happens.	*I sometimes play games after school.*
☐ **Sunday** *noun*	It is a day of the week. People often relax then.	*I play football with my friends on Sunday.*
☐ **Thursday** *noun*	A day of the week. It comes after Wednesday.	*I have football practice on Thursday.*
☐ **Tuesday** *noun*	It is a day of the week, after Monday.	*I have football practice on Tuesday.*
☐ **Wednesday** *noun*	It is a day in the middle of the week.	*I have swimming lessons on Wednesday.*
☐ **week** *noun*	It is seven days.	*I go to school every week.*
☐ **weekend** *noun*	It is Saturday and Sunday.	*I play games on the weekend.*
☐ **yesterday** *adverb, noun*	It is the day before today.	*I played football yesterday.*

Cần ôn thêm: từ vựng Pre-A1 Starters 10 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **afternoon** *noun*	Time between lunch and dinner.	*I play outside in the afternoon.*
☐ **birthday** *noun*	Day you were born.	*I eat cake on my birthday.*
☐ **clock** *noun*	It shows the time.	*I look at the clock to know lunch time.*

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **day** *noun*	Time from morning to night.	*I go to school every day.*
☐ **evening** *noun*	It is the end of day.	*I eat dinner in the evening.*
☐ **in** *preposition, time*	It means inside something.	*My book is in my bag.*
☐ **morning** *noun*	It's the start of day.	*I eat breakfast in the morning.*
☐ **night** *noun*	It is when it's dark.	*I sleep at night.*
☐ **today** *adverb, noun*	It is this day now.	*I play outside today.*
☐ **year** *noun*	It's twelve months together.	*My birthday is every year.*

Nghe phát âm và chơi với các từ này

Danh sách này có hình, âm thanh và trò chơi miễn phí trên FlyersEnglish. Mở trang bên dưới trên điện thoại, máy tính bảng hoặc máy tính.

flyersenglish.com/vi/wordlist/movers/time

Bám sát danh sách từ vựng chính thức của Cambridge English Young Learners. Nghĩa và câu ví dụ do FlyersEnglish biên soạn. FlyersEnglish không liên kết với Cambridge và không được Cambridge bảo trợ.